

明天是我生日。

Míng tiān shì wǒ shēng rì.



明天

míng tiān

내일



生日

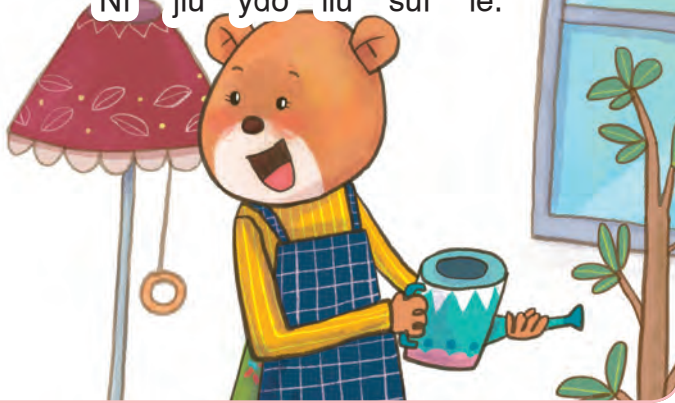
shēng rì

생일



你就要六岁了。

Nǐ jiù yào liù suì le.



你

nǐ

너



六岁

liù suì

여섯 살



开聚会吧。

Kāi jù huì ba.



开

kāi

열다



聚会

jù huì

파티



好开心!

Hǎo kāi xīn!



好

hǎo

정말



开心

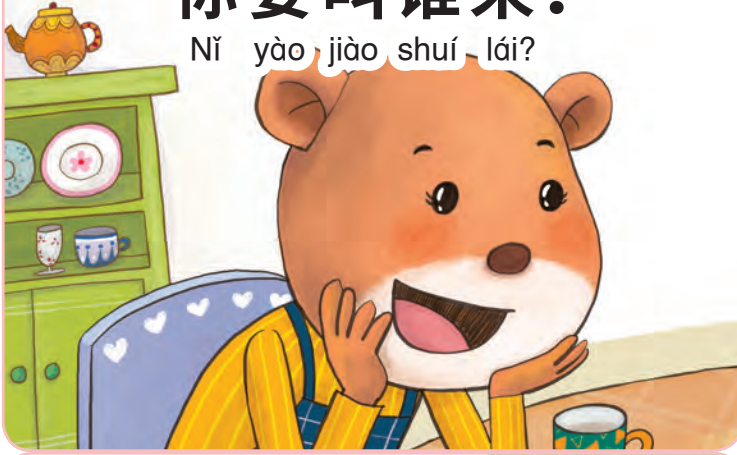
kāi xīn

신나다



你要叫谁来?

Nǐ yào jiào shuí lái?



叫

jiào

부르다



谁

shuí

누구



Joy、Jimmy、Sally。

Joy,

Jimmy,

Sally.



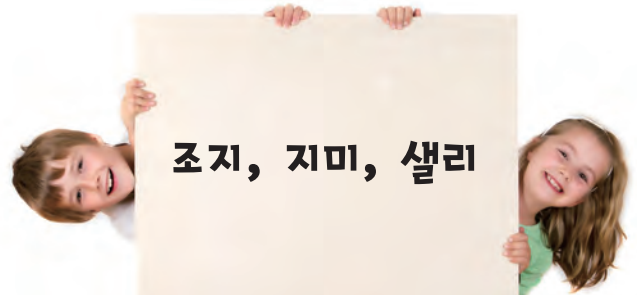
Joy、Jimmy、Sally

Joy,

Jimmy,

Sally.

조이, 지미, 샬리



买礼物了吗?

Mǎi lǐ wù le ma?



买

mǎi

사다



礼物

lǐ wù

선물



这是秘密。

Zhè shì mì mì.



这

zhè

이것



秘密

mì mì

비밀



礼物是什么呢?

Lǐ wù shì shén me ne?



礼物

lǐ wù

선물



什么

shén me

무엇



等到明天吧。

Děng dào míng tiān ba.



等

děng

기다리다



明天

míng tiān

내일



今天是我生日。

Jīn tiān shì wǒ shēng rì.



今天

jīn tiān

오늘



生日

shēng rì

생일



戴生日帽吧。

Dài shēng rì mào ba.



戴

dài

쓰다



帽

mào

모자





吃

chī
먹다

什么

shén me
무엇



?



炸鸡

zhá jī
치킨

比萨

bǐ sà
피자



喝

hē
마시다

什么

shén me
무엇



?



牛奶

niú nǎi
우유

果汁

guǒ zhī
주스





朋友们来了。

Péng you men lái le.

朋友

péng you

친구

来

lái

오다



我去开门。

Wǒ qù kāi mén.

开

kāi

열다

门

mén

문



快进来吧。

Kuài jìn lái ba.

快

kuài

어서

进来

jìn lái

들어오다



谢谢你邀请我们。

Xiè - xie nǐ yāo qǐng wǒ men.

邀请

yāo qǐng

초대하다

我们

wǒ men

우리



这是生日礼物。

Zhè shì shēng rì lǐ wù.



生日

shēng rì

생일



礼物

lǐ wù

선물



我能打开吗?

Wǒ néng dǎ kāi ma?



我

wǒ

나



打开

dǎ kāi

열다



你喜欢吗?

Nǐ xǐ huan ma?



你

nǐ

너



喜欢

xǐ huan

좋아하다



正是我想要的。

Zhèng shì wǒ xiǎng yào de.



我

wǒ

나



要

yào

원하다



Sally 在哪儿?

Sally zài nǎr?



在

zài
있다



哪儿

nǎr
어디



她在路上。

Tā zài lù shang.



她

tā
그녀



在

zài
있다



都过来吧。

Dōu guò lái ba.



都

dōu
모두



过来

guò lái
다가오다



生日蛋糕!

Shēng rì dàn gāo!



生日

shēng rì
생일



蛋糕

dàn gāo
케이크





一起唱歌吧。

Yì qǐ chàng gē ba.

唱

chàng
부르다

歌

gē
노래



祝你生日快乐!

Zhù nǐ shēng rì kuài lè!

祝

zhù
축하하다

生日

shēng rì
생일



许愿吧。

Xǔ yuàn ba.

许

xǔ
빌다

愿

yuàn
소원



闭眼睛。

Bì yǎn jīng.

闭

bì
감다

眼睛

yǎn jīng
눈



吹蜡烛吧。

Chuī là zhú ba.



吹

chuī

불다



蜡烛

là zhú

촛불



一、二、三!

Yī,

èr,

sān!



一、二、三

Yī,

èr,

sān

하나, 둘, 셋



我们要走了。

Wǒ men yào zǒu le.



我们

wǒ men

우리



走

zǒu

가다



谢谢你们。

Xiè xie nǐ men.



谢谢

xiè xie

고맙다



你们

nǐ men

너희들



玩儿得真开心。

Wánr de zhēn kāi xīn.



真

zhēn

정말



开心

kāi xīn

즐겁다



这是纪念品。

Zhè shì jì niàn pǐn.



这

zhè

이것



纪念品

jì niàn pǐn

기념선물



妈妈，谢谢你。

Mā ma, xiè xie nǐ.



妈妈

mā ma

엄마



谢谢

xiè xie

고마워요



不客气。

Bú kè qì.



不客气

bú kè qì

천만에

